

Số: 195 / DAG - QHCD

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,**

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

- Mã chứng khoán: DAG

- Địa chỉ: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024 3734 2888

Fax: 024 3793 8942

- E-mail: cbt@dag.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023 đã soát xét;
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét;
- Công văn số 194/DAG-QHCD ngày 18/9/2023 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022 và chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/9/2023 tại đường dẫn <https://www.dag.com.vn/danh-muc-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



Tháng 9 - 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101099228 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại lô 1 - CN5 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023
Ông Đường Ngọc Diệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 02 tháng 8 năm 2023
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên	
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2023
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2023
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2023

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Thị Thuý Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận biết trách nhiệm và cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu



Số: 122/2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là Công ty) và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 9 năm 2023, từ trang 6 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra kết luận kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản lỗ trong 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty TNHH Nhựa Đông Á (công ty con của Công ty) là 151.004.125.887 đồng, thuyết minh số 38 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Công ty TNHH Nhựa Đông Á bị cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn từ ngày 07/09/2023, đồng thời nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 89.968.227.404 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH Nhựa Đông Á.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam theo báo cáo số 677/BCTC/TC/NV8 ngày 18/08/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY theo báo cáo số 189/2023/UHY-BCKT ngày 15/03/2023. Kiểm toán viên các công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022.

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.486.609.436.478	1.447.724.272.112
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.380.208.988	2.584.288.907
111 1. Tiền		11.380.208.988	2.584.288.907
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	59.743.543.374	97.362.975.327
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59.743.543.374	97.362.975.327
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		471.138.587.537	360.183.338.555
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	430.517.036.996	305.723.498.166
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	98.402.503.980	29.708.154.470
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.411.508.844	24.751.685.919
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(87.192.462.283)	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	932.565.527.806	969.292.562.126
141 1. Hàng tồn kho		967.845.292.172	969.292.562.126
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.279.764.366)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.781.568.773	18.301.107.197
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	991.837.327	763.693.779
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.789.731.446	17.494.992.626
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	42.420.792
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		683.112.096.503	730.805.496.783
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		10.742.668.918	16.746.682.356
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	10.742.668.918	16.746.682.356
220 II. Tài sản cố định		616.036.596.245	621.592.075.571
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	378.228.320.312	404.137.669.944
222 - Nguyên giá		686.764.630.051	701.682.130.661
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(308.536.309.739)	(297.544.460.717)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	236.959.473.917	217.243.239.555
225 - Nguyên giá		286.477.478.479	254.862.882.575
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(49.518.004.562)	(37.619.643.020)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	848.802.016	211.166.072
228 - Nguyên giá		3.014.609.854	2.190.109.854
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.165.807.838)	(1.978.943.782)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	36.469.438.950	59.255.149.428
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.469.438.950	59.255.149.428
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	5.600.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.600.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		19.863.392.390	27.611.589.428
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.863.392.390	27.611.589.428
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.169.721.532.981	2.178.529.768.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.648.456.796.892	1.491.574.559.089
310 I. Nợ ngắn hạn		1.435.824.559.089	1.244.878.816.511
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	220.113.705.114	192.118.321.250
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	203.173.931.406	42.383.518.839
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.171.836.073	8.808.324.114
314 4. Phải trả người lao động		6.848.701.412	3.833.992.147
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.931.823.182	1.993.580.646
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	171.477.245
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	10.922.851.046	16.422.580.157
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	965.257.231.970	963.742.543.227
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.404.478.886	15.404.478.886
330 II. Nợ dài hạn		212.632.237.803	246.695.742.578
331 1. Phải trả người bán dài hạn	16	1.207.615.398	1.207.615.398
337 2. Phải trả dài hạn khác	20	129.686.000	129.686.002
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	211.294.936.405	245.358.441.178
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.264.736.089	686.955.209.806
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	521.264.736.089	686.955.209.806
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		595.641.120.000	595.641.120.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		595.641.120.000	595.641.120.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		7.991.921.439	7.991.921.439
415 3. Cổ phiếu quỹ		(19.840.000)	(19.840.000)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		41.542.735.814	41.542.735.814
420 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.104.269.333	23.104.269.333
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(146.995.470.497)	18.695.003.220
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		18.695.003.220	11.305.717.267
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(165.690.473.717)	7.389.285.953
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.169.721.532.981	2.178.529.768.895

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	959.191.237.959	1.245.264.264.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	29.714.036.453
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		959.191.237.959	1.215.550.228.394
11	4. Giá vốn hàng bán	26	976.680.130.318	1.162.224.051.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(17.488.892.359)	53.326.176.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.908.449.720	3.942.232.716
22	7. Chi phí tài chính	28	41.385.467.739	32.094.606.433
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		40.298.184.523	30.517.404.963
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	29	5.782.553.123	4.127.641.243
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	103.137.783.523	14.656.845.249
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(164.886.247.024)	6.389.317.517
31	11. Thu nhập khác	31	1.606.841.522	4.953.193.518
32	12. Chi phí khác	32	2.141.624.431	381.053.366
40	13. Lợi nhuận khác		(534.782.909)	4.572.140.152
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(165.421.029.933)	10.961.457.669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	269.443.784	2.956.144.444
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(165.690.473.717)	8.005.313.225
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(165.690.473.717)	8.005.313.225
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(2.782)	140
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	(2.063)	104

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thủy



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(165.690.473.717)	10.961.457.669
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	39.619.460.894	32.633.722.367
03	- Các khoản dự phòng	122.472.226.649	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	730.022.628	(1.635.198.776)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.579.305.476)	(6.723.666.858)
06	- Chi phí lãi vay	40.298.184.523	30.517.404.963
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.850.115.501	65.753.719.365
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(186.999.942.408)	(283.162.306.356)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	9.195.466.992	(67.759.044.119)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	187.740.069.856	145.322.404.180
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(228.143.548)	2.439.317.043
14	- Tiền lãi vay đã trả	(39.257.332.558)	(30.205.539.909)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(79.671.651)	(6.477.996.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.220.562.184	(174.089.446.091)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(31.458.156.270)	(40.566.164.995)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.846.715.531	35.922.314.994
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.341.543.374)	(5.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	58.875.742.979	12.404.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.868.464.377	1.068.825.347
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.791.223.243	3.728.975.346
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	805.744.106.674	1.154.166.034.592
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(801.629.663.087)	(954.518.140.268)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	(22.330.089.968)	(37.122.667.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.215.646.381)	162.525.227.286
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.796.139.046	(7.835.243.459)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.584.288.907	59.750.124.248
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(218.965)	(708.527)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.380.208.988</u>	<u>51.914.172.262</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101099228 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại lô 1 - CN5 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 595.641.120.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 59.564.112 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 207 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 291 người).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán (thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)) với mã chứng khoán DAG.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đầu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức sự kiện du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Cấu trúc tập đoàn					
<i>Các công ty con</i>					
Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam	Sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic, sản phẩm chịu lửa, cấu kiện kim loại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (**)	Lô số 36 KCN Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (***)	Lô 1 - CNS - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%

(*) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2017, thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 4 năm 2023. Vốn điều lệ: 415.000.000.000 đồng.

(**) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 4 năm 2022. Vốn điều lệ: 68.000.000.000 đồng.

(***) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 02 năm 2023. Vốn điều lệ: 136.000.000.000 đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Công ty TNHH Nhựa Đông Á lỗ trong 6 tháng đầu năm 2023 là 151.004.125.887 đồng và bị cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn từ ngày 07/09/2023 theo Quyết định số 849/QĐ-CTHNA-KDT của Cục thuế tỉnh Hà Nam, đồng thời nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty TNHH Nhựa Đông Á là 89.968.227.404 đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính Công ty TNHH Nhựa Đông Á bản niên kết thúc ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo sẽ đề nghị Chủ sở hữu góp bổ sung vốn điều lệ nếu cần thiết.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ hoạt động được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ hoạt động sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ hoạt động.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ hoạt động về cho thuê tài sản, được căn cứ theo hợp đồng, hoá đơn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ hoạt động.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm. Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao mức lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của lập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hoạt động hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.457.492.846	1.100.589.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.922.716.142	1.483.699.632
	11.380.208.988	2.584.288.907

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	59.743.543.374	-	97.362.975.327	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	59.743.543.374	-	97.362.975.327	-
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	-
Trái phiếu (**)	-	-	5.600.000.000	-
	59.743.543.374	-	102.962.975.327	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại TNHH Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 4,4%/năm đến 10,6%/năm. Các hợp đồng tiền gửi trên đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

(**) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng mua trái phiếu số M009221278 và M009221279 với số lượng trái phiếu lần lượt là 35 và 21, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 36 tháng, lãi suất 13%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH V&H Việt Nam	4.870.000.000	-	49.529.721.938	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	27.828.793.372	-	51.745.848.426	-
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại Hà Nội	63.272.336.514	-	-	-
Công ty TNHH Đanpla Việt Nam	88.637.937.089	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	245.907.970.021	(87.192.462.283)	204.447.927.802	-
	430.517.036.996	(87.192.462.283)	305.723.498.166	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Shenzhen Power Way International Freight Co., Ltd.	20.504.077.410	-	19.922.648.782	-
Công ty TNHH Đầu tư Vật liệu mới Thủ Đô	20.040.895.027	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Thế giới mới	23.050.386.667	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	34.807.144.876	-	9.785.505.688	-
	98.402.503.980	-	29.708.154.470	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.045.101.686	-	2.334.260.587	-
Tạm ứng	12.750.000.000	-	3.600.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.899.940.092	-	5.237.213.864	-
Thuế GTGT chờ kê khai	12.376.013.863	-	12.896.499.230	-
Phải thu khác	340.453.203	-	683.712.238	-
	29.411.508.844	-	24.751.685.919	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.742.668.918	-	16.746.682.356	-
	10.742.668.918	-	16.746.682.356	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	172.747.845.719	85.555.383.436	-	-
- Jiangyin Renhao Import & Export Co., Ltd.	18.076.959.551	12.653.871.686	-	-
- Foshan City Shunde District Dihang Import and Export Ltd	11.727.356.409	5.863.678.204	-	-
- Các công ty khác	142.943.529.759	67.037.833.546	-	-
	172.747.845.719	85.555.383.436	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	303.797.595.128	(3.951.957.386)	304.898.754.033	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.860.714.124	-	5.860.332.242	-
Thành phẩm	138.443.773.906	(11.798.145.425)	184.630.281.254	-
Hàng hóa	519.743.209.014	(19.529.661.555)	473.903.194.597	-
	967.845.292.172	(35.279.764.366)	969.292.562.126	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	-	37.171.468.814
Mua sắm, lắp đặt tài sản cố định	-	37.171.468.814
Xây dựng cơ bản	36.469.438.950	22.083.680.614
Nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam (*)	36.469.438.950	22.083.680.614
	36.469.438.950	59.255.149.428

Thông tin chi tiết Dự án

(*) Dự án xây dựng, sửa chữa, mở rộng nhà máy NDA và khu phụ trợ:

- Địa điểm xây dựng: KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam;
- Tổng giá trị phê duyệt: 53.870.939.018 đồng;
- Mục đích: Nhằm đáp ứng sự điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh, tập trung vào sản xuất các sản phẩm cốt lõi có tính chiến lược hiệu quả cao của Công ty;
- Thời gian thực hiện dự kiến: Năm 2019 - 2022;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Dự án vẫn đang được triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	322.585.139.000	360.118.573.907	17.532.611.253	1.289.164.661	156.641.840	701.682.130.661
- Mua trong kỳ	-	6.304.545.455	780.000.000	-	-	7.084.545.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	18.167.437.455	-	-	-	18.167.437.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.069.483.520)	(7.100.000.000)	-	-	(40.169.483.520)
Số dư cuối kỳ	322.585.139.000	351.521.073.297	11.212.611.253	1.289.164.661	156.641.840	686.764.630.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100.751.327.719	188.036.054.392	7.437.649.839	1.162.786.927	156.641.840	297.544.460.717
- Khấu hao trong kỳ	7.069.853.839	15.037.292.554	715.542.584	22.719.318	-	22.845.408.295
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.688.827.001	-	-	-	4.688.827.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.082.941.809)	(1.459.444.465)	-	-	(16.542.386.274)
Số dư cuối kỳ	107.821.181.558	192.679.232.138	6.693.747.958	1.185.506.245	156.641.840	308.536.309.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	221.833.811.281	172.082.519.515	10.094.961.414	126.377.734	-	404.137.669.944
Tại ngày cuối kỳ	214.763.957.442	158.841.841.159	4.518.863.295	103.658.416	-	378.228.320.312

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

71.776.004.217 VND
78.511.194.190 VND
87.554.820.564 VND
83.069.217.015 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	254.862.882.575	254.862.882.575
- Thuê tài chính trong kỳ	12.909.564.545	12.909.564.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(18.167.437.455)	(18.167.437.455)
- Chi phí nguyên vật liệu chạy thử	36.872.468.814	36.872.468.814
Số dư cuối kỳ	286.477.478.479	286.477.478.479
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.619.643.020	37.619.643.020
- Khấu hao trong kỳ	16.587.188.543	16.587.188.543
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.688.827.001)	(4.688.827.001)
Số dư cuối kỳ	49.518.004.562	49.518.004.562
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	217.243.239.555	217.243.239.555
Tại ngày cuối kỳ	236.959.473.917	236.959.473.917

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	2.190.109.854	2.190.109.854
- Mua trong kỳ	824.500.000	824.500.000
Số dư cuối kỳ	3.014.609.854	3.014.609.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.978.943.782	1.978.943.782
- Khấu hao trong kỳ	186.864.056	186.864.056
Số dư cuối kỳ	2.165.807.838	2.165.807.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	211.166.072	211.166.072
Tại ngày cuối kỳ	848.802.016	848.802.016

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	23.175.246	202.226.746
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.968.775	185.483.104
Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	770.528.002	-
Các khoản khác	126.165.304	375.983.929
	991.837.327	763.693.779
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	7.353.499.135	7.488.953.449
Chi phí lắp đặt kệ bán hàng	636.163.694	1.000.819.082
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	249.138.400	229.380.670
Chi phí cải tạo và sửa chữa tài sản cố định	9.620.181.986	16.293.945.711
Chi phí khác	2.004.409.175	2.598.490.516
	19.863.392.390	27.611.589.428



15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	919.779.200.466	919.779.200.466	717.559.670.185	737.616.565.896	899.722.304.755	899.722.304.755
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	279.433.142.721	279.433.142.721	260.411.494.136	260.561.011.109	279.283.625.748	279.283.625.748
Ngân hàng TNHH Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (2)	104.944.979.241	104.944.979.241	93.187.845.628	113.226.005.446	84.906.819.423	84.906.819.423
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội (3)	69.813.901.572	69.813.901.572	60.240.099.318	60.204.000.891	69.849.999.999	69.849.999.999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	84.153.727.032	84.153.727.032	45.186.274.012	52.023.938.184	77.316.062.860	77.316.062.860
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (5)	84.159.250.594	84.159.250.594	61.878.713.770	48.222.800.334	97.815.164.030	97.815.164.030
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	49.698.823.821	49.698.823.821	36.173.386.060	45.998.616.858	39.873.593.023	39.873.593.023
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - PGD Trung Yên (7)	69.889.798.220	69.889.798.220	53.254.325.809	52.381.425.410	70.762.698.619	70.762.698.619
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (8)	4.302.734.560	4.302.734.560	5.332.486.900	6.635.221.460	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (9)	34.827.026.451	34.827.026.451	53.758.439.890	73.355.964.683	15.229.501.658	15.229.501.658
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (10)	17.818.108.736	17.818.108.736	13.870.664.265	17.818.108.736	13.870.664.265	13.870.664.265
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (11)	6.737.707.518	6.737.707.518	23.798.940.397	6.739.472.785	23.797.175.130	23.797.175.130
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	114.000.000.000	114.000.000.000	10.127.000.000	450.000.000	123.677.000.000	123.677.000.000
Ông Trần Việt Thắng (13)	-	-	340.000.000	-	340.000.000	340.000.000



Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Lô 1 - CNS - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.963.342.761	43.963.342.761	41.913.569.422	20.341.984.968	65.534.927.215	65.534.927.215
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (14)	852.000.000	852.000.000	-	852.000.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (19)	27.202.846.224	27.202.846.224	27.202.846.224	11.213.321.395	43.192.371.053	43.192.371.053
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (20)	11.003.116.265	11.003.116.265	11.003.116.265	5.034.471.392	16.971.761.138	16.971.761.138
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chaillese - Chi nhánh Hà Nội (21)	4.101.624.720	4.101.624.720	3.707.606.933	2.438.436.629	5.370.795.024	5.370.795.024
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - Chi nhánh Hà Nội (22)	803.755.552	803.755.552	-	803.755.552	-	-
	963.742.543.227	963.742.543.227	759.473.239.607	757.958.550.864	965.257.231.970	965.257.231.970
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	150.113.000.000	150.113.000.000	73.050.000.000	76.693.000.000	146.470.000.000	146.470.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (14)	1.136.000.000	1.136.000.000	-	1.136.000.000	-	-
Ông Phạm Ngọc Hình (15)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân (16)	29.777.000.000	29.777.000.000	72.700.000.000	68.527.000.000	33.950.000.000	33.950.000.000
Ông Lê Văn Việt (17)	5.000.000.000	5.000.000.000	350.000.000	-	5.350.000.000	5.350.000.000
Ông Tạ Văn Bình (18)	14.200.000.000	14.200.000.000	-	7.030.000.000	7.170.000.000	7.170.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	138.356.783.938	138.356.783.938	14.333.169.649	22.330.089.968	130.359.863.619	130.359.863.619
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (19)	102.984.493.956	102.984.493.956	-	11.213.321.395	91.771.172.561	91.771.172.561
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (20)	26.759.302.777	26.759.302.777	14.333.169.649	7.874.576.392	33.217.896.034	33.217.896.034
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chaillese - Chi nhánh Hà Nội (21)	7.809.231.653	7.809.231.653	-	2.438.436.629	5.370.795.024	5.370.795.024
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - Chi nhánh Hà Nội (22)	803.755.552	803.755.552	-	803.755.552	-	-
	288.469.783.938	288.469.783.938	87.383.169.649	99.023.089.968	276.829.863.619	276.829.863.619

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Lô 1 - CNS - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.111.342.760)	(43.111.342.760)	(41.913.569.422)	(19.489.984.968)	(65.534.927.214)	(65.534.927.214)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	245.358.441.178	245.358.441.178			211.294.936.405	211.294.936.405
c) Vay các bên liên quan						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	114.000.000.000	114.000.000.000	10.127.000.000	450.000.000	123.677.000.000	123.677.000.000
Ông Trần Việt Thắng (13)	-	-	340.000.000	-	340.000.000	340.000.000
<i>Vay dài hạn</i>						
Ông Nguyễn Hữu Quán (16)	29.777.000.000	29.777.000.000	72.700.000.000	68.527.000.000	33.950.000.000	33.950.000.000
	143.777.000.000	143.777.000.000	83.167.000.000	68.977.000.000	157.967.000.000	157.967.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, cụ thể:

- Hợp đồng vay số 01/2022/7610660/HĐTD ngày 12/09/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;

- Phương thức đảm bảo nợ vay: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, sổ công chứng 8263, quyển số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản; gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 02 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy dùn nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex);

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 29.780.550.108 đồng.

- Hợp đồng vay số 01/2022/1623476/HĐTD ngày 23/8/2021 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tài sản bảo đảm bao gồm 06 hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐDD, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐDD ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐDD ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐDD ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐDD ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐDD ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 249.503.075.640 đồng.
- (2) Theo Hợp đồng vay số CGY/000144/22 ngày 13/07/2022 với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán, thanh toán cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho khách hàng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tô hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, số vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, số vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 84.906.819.423 đồng.
- (3) Theo Hợp đồng vay số 2460422-1186228-01-SME ngày 28/04/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Thế chấp bằng Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 257449173 ngày 29/03/2022 của Ông Nguyễn Bá Hùng, số tiền gửi là 60 tỷ đồng;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 69.849.999.999 đồng.

(4) Theo các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong, cụ thể:

- Hợp đồng vay số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ngày 16/12/2021 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 9228922800A ngày 14/04/2022, số tiền 5 tỷ đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 9.928.712.960 đồng.

- Hợp đồng vay số 38/2023/HĐTD/BTL ngày 10/04/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/02;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 67.387.349.900 đồng.

(5) Theo Hợp đồng vay số 31335/21MB/HĐTD ngày 10/05/2022 và Phụ lục hợp đồng số 31335/21MB/HĐTD/PL01 ngày 13/07/2023 với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 3.500.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biên kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Quyền sử dụng đất cùng công trình xây dựng trên đất tại lô số 1 - CN5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 97.815.164.030 đồng.

(6) Theo Hợp đồng vay số 1700-LAV-220016524 ngày 04/03/2022 của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo là số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 39.873.593.023 đồng.

(7) Theo các Hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên, cụ thể:

Hợp đồng vay số 17DN/2022-HDCV/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 24/05/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bằng các tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô chờ người dưới 9 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của bên vay, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 18/03/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 27/05/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 03DN-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 31/05/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 01/06/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 05DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 04/06/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 06DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 15/06/2021;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 49.912.168.283 đồng.

Hợp đồng vay số 26DN/2023-HDCV/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 04/04/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, có đóng (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ), Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 330DN/2021-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 19/11/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 110N/2022-HĐCC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 15/04/2022;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 20.850.530.336 đồng.



(8) Theo các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025598352 ngày 29/08/2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 17/04/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số DL-SMW2102 giữa Công ty TNHH Smart Window Việt Nam và Công ty TNHH Danpla Việt Nam, giá trị khoản phát thu liên quan đến hợp đồng DL-SMW2102 tại thời điểm 30/06/2023 là 2.186.043.200 đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 1.500.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202327007132 ngày 04/04/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Khoản vay được thế chấp bằng doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á về tài khoản số 020086778999 mở tại Sacombank - Chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 110% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh; Hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank có giá trị theo hóa đơn;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 1.500.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126179145 ngày 23/06/2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 14/03/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bởi doanh số, báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - Chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị Hóa đơn GTGT tối thiểu 19.300.000.000 đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126082538 ký ngày 01/03/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C;
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Thẻ chấp;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

(9) Theo Hợp đồng vay VN121000928-011/2022-HĐCVHM/WBVN101 ngày 31/05/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đàm bảo bởi hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp tiền gửi số 013/2023-HĐTCG/WBVN101-NDA ngày 31/05/2023, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HĐTCMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HĐTCMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 15.229.501.658 đồng.

(10) Theo Hợp đồng vay 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn sửa đổi bổ sung số 30000446932-007 ngày 05/01/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 13.870.664.265 đồng.

(11) Theo Hợp đồng vay 01/2021/134793/HDTD ngày 09/11/2021 và Công văn số 00946/CV-KH thông báo về việc phê duyệt cơ cấu nợ của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể và được quy định trên cơ sở năm có 365 ngày;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bằng 01 số tiết kiệm 4.2 tỷ đồng của Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga và 01 máy phủ màng PVC;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 23.797.175.130 đồng.

(12) Theo các Hợp đồng vay với ông Nguyễn Bá Hùng, cụ thể:

- Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 79A/HĐTT-DAG ngày 27/12/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 110.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tin chấp;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 123.677.000.000 đồng.

- Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 005/NDA-NBH ngày 23/07/2019 gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tin chấp;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

(13) Theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 10/HĐ-NDA ngày 29/06/2023 với ông Trần Việt Thắng gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Số tiền vay: 340.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 20 ngày;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 2%/năm;
- + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tin chấp;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là: 340.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (14) Theo Hợp đồng vay số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26/04/2020 của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số tiền vay: 4.260.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.
- (15) Theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 với ông Phạm Ngọc Hình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - + Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là: 100.000.000.000 đồng.
- (16) Theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 275A/HĐVT-NDA ngày 01/12/2022 với ông Nguyễn Hữu Quân gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - + Số tiền vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là: 33.950.000.000 đồng.
- (17) Theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 276A/HĐVT-NDA ngày 26/12/2022 với ông Lê Văn Việt gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - + Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là: 5.350.000.000 đồng.

(18) Theo các Hợp đồng vay với ông Tạ Văn Bình, cụ thể:

- Hợp đồng vay tiền số 07/2022 ngày 08/11/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - + Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.
- Hợp đồng vay tiền số 08/2022 ngày 21/11/2022 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - + Số tiền vay: 7.800.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay 0%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 là 7.170.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (19) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/4/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
 - + Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/4/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
 - + Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/5/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
 - + Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
 - + Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;

- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/5/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy tam trần tha KKP:89 A100, 02 máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa, máy bơm nhựa phế liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy trộn tam trần tha KKP99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy tấm trần tha KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần tha, máy tạo hạt, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/8/2020 về việc thuê máy đùn nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30/9/2020 về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.05/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm Femex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;

- + Hợp đồng số 42.22.06/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.07/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê máy kéo và máy cat khô với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.08/CTTC ngày 23/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.09/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê máy băm nhựa, nghiền bột nhựa, máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.10/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.11/CTTC ngày 12/09/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.12/CTTC ngày 15/09/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.13/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê máy băm, máy nghiền và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.14/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê dây chuyền máy phủ màu và tạo bóng cho tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.15/CTTC ngày 07/11/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa trực đọc, máy trộn bột nhựa trực ngang và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.16/CTTC ngày 22/11/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;



- + Hợp đồng số 42.22.17/CTTC ngày 24/11/2022 về việc thuê Dây chuyền sản xuất tấm Fomex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng;
- + Hợp đồng số 42.22.18/CTTC ngày 05/12/2022 về việc thuê máy cán màng, máy đùn, gia công màng phủ và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (20) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/9/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua;
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00064-000 ngày 15/5/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm formex, thời gian thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua;
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua;
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tủ nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua;
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00163-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua;
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 20/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic, máy đùn Theysohn trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phun sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- (21) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần Type 65, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - + Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (22) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng số 21720000049/HĐTTC ngày 09/4/2020 về việc thuê máy tấm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công Ty TNHH Đầu tư Và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	68.623.233.411	-	29.959.582.084	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	27.837.721.643	-	90.139.311.228	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	-	-	37.803.723.575	-
Công ty TNHH Đầu tư Vật liệu mới Thủ Đô	34.747.533.485	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Thế giới mới	35.053.961.202	-	-	-
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co., Ltd.	1.207.615.398	-	1.207.615.398	-
Các nhà cung cấp khác	53.851.255.373	-	34.215.704.363	-
	221.321.320.512	-	193.325.936.648	-
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	220.113.705.114	-	192.118.321.250	-
Phải trả người bán dài hạn	1.207.615.398	-	1.207.615.398	-
	221.321.320.512	-	193.325.936.648	-

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	9.044.863.488	9.199.712.049
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	1.445.877.744	14.231.241.623
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	170.583.843.240	-
- Các đối tượng khác	22.099.346.934	18.952.565.167
	203.173.931.406	42.383.518.839

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	42.420.792	-	793.999.130	751.578.338	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	237.631.334	237.631.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.120.618.182	269.443.784	79.671.651	7.310.390.315
Thuế thu nhập cá nhân	-	272.047.928	248.587.950	143.212.586	377.423.292
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	644.772.681	1.394.974.764	58.764.525	1.980.982.920
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	770.885.323	846.029.023	113.874.800	1.503.039.546
	42.420.792	8.808.324.114	3.790.665.985	1.384.733.234	11.171.836.073

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiên liệu; loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.825.341.701	1.784.489.736
Trích trước chi phí kiểm toán	106.481.481	209.090.910
	2.931.823.182	1.993.580.646

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.238.393.181	2.164.928.873
Bảo hiểm xã hội	7.161.323.013	5.561.551.426
Cổ tức phải trả	729.749.524	729.749.524
Thủ lao HDQT, BKS	70.060.000	313.200.000
Phải trả Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	641.250.000	641.250.000
Phải trả ông Đường Ngọc Diệu	-	7.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.075.328	11.900.334
	10.922.851.046	16.422.580.157
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.686.000	129.686.002
	129.686.000	129.686.002

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	-	171.477.245
	-	171.477.245

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	595.641.120.000	595.641.120.000	7.991.921.439	7.991.921.439	(19.840.000)	(19.840.000)	40.902.843.713	40.902.843.713	22.464.377.232	22.464.377.232	12.797.842.026	12.797.842.026	679.778.264.410	679.778.264.410
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.005.313.225	8.005.313.225	8.005.313.225	8.005.313.225
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	913.600.000	913.600.000	913.600.000	913.600.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	639.892.101	639.892.101	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(1.599.730.253)	(319.946.051)	(319.946.051)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(583.000.000)	(583.000.000)	(583.000.000)	(583.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	595.641.120.000	595.641.120.000	7.991.921.439	7.991.921.439	(19.840.000)	(19.840.000)	41.542.735.814	41.542.735.814	23.104.269.333	23.104.269.333	19.534.024.998	19.534.024.998	687.794.231.584	687.794.231.584
Số dư đầu năm nay	595.641.120.000	595.641.120.000	7.991.921.439	7.991.921.439	(19.840.000)	(19.840.000)	41.542.735.814	41.542.735.814	23.104.269.333	23.104.269.333	18.695.003.220	18.695.003.220	686.955.209.806	686.955.209.806
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(165.690.473.717)	(165.690.473.717)	(165.690.473.717)	(165.690.473.717)
Số dư cuối kỳ này	595.641.120.000	595.641.120.000	7.991.921.439	7.991.921.439	(19.840.000)	(19.840.000)	41.542.735.814	41.542.735.814	23.104.269.333	23.104.269.333	(146.995.470.497)	(146.995.470.497)	521.264.736.089	521.264.736.089

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 29/BBH-ĐIIĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc không chia cổ tức và giữ lại tái đầu tư.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	21,36	127.199.940.000	21,36
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	10,19	60.681.790.000	10,19
Các cổ đông khác	407.759.390.000	68,45	407.759.390.000	68,45
	595.641.120.000	100	595.641.120.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	595.641.120.000	595.641.120.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	595.641.120.000	595.641.120.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.564.112	59.564.112
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.984	1.984
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.562.128	59.562.128
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.542.735.814	41.542.735.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.104.269.333	23.104.269.333
	64.647.005.147	64.647.005.147

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	740,78	819,84

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	767.109.857.954	914.456.848.145
Doanh thu bán hàng hoá	191.252.054.005	329.991.235.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.326.000	816.180.824
	959.191.237.959	1.245.264.264.847

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	29.714.036.453
	-	29.714.036.453

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	756.260.863.736	796.052.795.932
Giá vốn bán hàng hoá	185.055.189.069	365.991.704.520
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.313.147	179.551.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.279.764.366	-
	976.680.130.318	1.162.224.051.668

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.579.305.476	1.068.825.347
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi nhập gốc	97.758.435	1.207.887.838
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.992.500	30.321.755
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	218.393.309	1.635.198.776
	2.908.449.720	3.942.233.716

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.298.184.523	30.517.404.963
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	134.867.279	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	948.415.937	1.567.586.934
Chi phí tài chính khác	4.000.000	9.614.536
	41.385.467.739	32.094.606.433

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.721.952	361.067.310
Chi phí nhân công	3.410.231.663	1.714.844.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.052.236	712.030.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.877.553	547.946.273
Chi phí khác bằng tiền	367.669.719	791.752.635
	5.782.553.123	4.127.641.243

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.128.121	1.774.939.808
Chi phí nhân công	5.627.940.947	4.508.998.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.141.128.425	1.928.578.855
Thuế, phí và lệ phí	18.893.730	836.584.279
Chi phí dự phòng	87.192.462.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.481.307.728	862.389.017
Chi phí khác bằng tiền	3.859.922.289	4.745.354.941
	103.137.783.523	14.656.845.249

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu tiền phạt nhân viên	-	16.244.292
Thu thanh lý tài sản	172.106.891	4.446.953.673
Xử lý khoản chênh lệch BIIXH	-	32.563.135
Xử lý số dư công nợ nhỏ lẻ	45.473.246	532.899
Xử lý tiền đặt cọc Sunshine	-	416.039.999
Các khoản khác	1.389.261.385	40.859.519
	1.606.841.522	4.953.193.518

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	551.536	-
Các khoản xử lý công nợ	295.790.541	-
Các khoản phạt	986.527.241	294.736.182
Các khoản khác	858.755.113	86.317.184
	2.141.624.431	381.053.366

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	269.443.784	1.122.544.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	-	1.833.600.258
	269.443.784	2.956.144.444

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đối với số lỗ phát sinh do không chắc chắn về việc có lãi trong tương lai.

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(165.690.473.717)	8.005.313.225
Các khoản điều chỉnh:	-	330.600.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(583.000.000)
- <i>Các khoản khác</i>	-	913.600.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(165.690.473.717)	8.335.913.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.564.112	59.564.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.782)	140

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(165.690.473.717)	8.005.313.225
Các khoản điều chỉnh:	-	330.600.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(583.000.000)
- <i>Các khoản khác</i>	-	913.600.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(165.690.473.717)	8.335.913.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.564.112	59.564.112
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	20.750.000	20.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.063)	104

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.305.657.155	459.596.265.296
Chi phí nhân công	12.765.232.203	11.726.209.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.619.460.894	32.633.722.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.209.838	7.317.845.729
Chi phí khác bằng tiền	4.246.485.734	4.840.175.478
Chi phí dự phòng	122.472.226.642	-
	650.157.272.466	516.114.217.870

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, Công ty đã có Công văn số 158/DAG-QHCD gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc triển khai chương trình phát hành cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tăng vốn điều lệ là 750.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 7.500.000.000 đồng.

Ngày 07/09/2023, Công ty TNHH Nhựa Đông Á (công ty con của Công ty) có Quyết định số 849/QĐ-CTINA-KDT của Cục thuế tỉnh Hà Nam về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Lý do cưỡng chế: Công ty TNHH Nhựa Đông Á nợ tiền thuế, tiền chậm nộp đã quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế, hết thời hạn gia hạn nộp thuế. Số tiền bị cưỡng chế: 4.341.412.426 đồng. Thời gian cưỡng chế từ ngày 07/09/2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	933.849.380.277	25.341.857.682	959.191.237.959
Tài sản bộ phận	2.169.721.532.981	-	2.169.721.532.981
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.818.610.000	-	20.818.610.000
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.107.348.522.807	108.201.705.587	1.215.550.228.394
Tài sản bộ phận	2.351.642.149.962	-	2.351.642.149.962
Tổng chi phí mua TSCĐ	40.267.164.995	-	40.267.164.995

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Hoạt động không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	767.109.857.954	191.252.054.005	829.326.000	-	959.191.237.959
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(24.430.770.148)	6.196.864.936	745.012.853	-	(17.488.892.359)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19.214.110.000	780.000.000	-	824.500.000	20.818.610.000
Tài sản bộ phận	362.029.144.172	1.627.494.550.259	-	-	1.989.523.694.431
Tài sản không phân bổ	-	-	-	180.197.838.550	180.197.838.550
Tổng tài sản	362.029.144.172	1.627.494.550.259	-	180.197.838.550	2.169.721.532.981
Nợ phải trả của các bộ phận	223.453.160.690	907.700.937.610	-	-	1.131.154.098.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	517.423.501.547	517.423.501.547
Tổng nợ phải trả	223.453.160.690	907.700.937.610	-	517.423.501.547	1.648.577.599.847

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Lô 1 - CN5 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	248.039.408.156	966.379.056.574	1.131.763.664	-	1.215.550.228.394
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10.419.412.790	42.264.551.488	642.212.448	-	53.326.176.726
Tổng chi phí mua tài sản cố định	40.267.164.995	-	-	-	40.267.164.995
Tài sản bộ phận	908.895.044.633	521.672.043.155	27.457.223.706	-	1.458.024.311.494
Tài sản không phân bổ	-	-	-	893.617.838.468	893.617.838.468
Tổng tài sản	908.895.044.633	521.672.043.155	27.457.223.706	893.617.838.468	2.351.642.149.962
Nợ phải trả của các bộ phận	1.044.320.506.536	619.527.411.842	-	-	1.663.847.918.378
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.044.320.506.536	619.527.411.842	-	-	1.663.847.918.378

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Vay trong kỳ		83.167.000.000	-
- Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 08/04/2023)	340.000.000	-
- Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 01/08/2023)	10.127.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2022)	72.700.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Các khoản phải trả khác		-	10.000.000.000
- Ông Đường Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/04/2023)	-	7.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2022)	-	3.000.000.000
Vay ngắn hạn		-	114.000.000.000
- Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 01/08/2023)	-	114.000.000.000
Vay dài hạn		157.967.000.000	143.777.000.000
- Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 08/04/2023)	340.000.000	-
- Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 01/08/2023)	123.677.000.000	114.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2022)	33.950.000.000	29.777.000.000

		12.750.000.000	-
Các khoản phải thu khác			
- Ông Đường Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/04/2023)	12.750.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Thù lao của HĐQT được hưởng trong kỳ			
- Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 08/04/2023)	15.000.000	-
- Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022 đến ngày 06/04/2023)	15.000.000	10.000.000
- Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 28/04/2022)	-	20.000.000
- Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 01/08/2023)	19.000.000	19.000.000
- Ông Đường Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/04/2023)	4.500.000	9.000.000
- Ông Bùi Thắm Châu	Thành viên HĐQT (đến ngày 06/04/2023)	4.500.000	9.000.000
- Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)	-	6.000.000
- Ông Ito Junichi	Thành viên HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)	-	6.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2022)	9.000.000	3.000.000
- Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 28/04/2022)	9.000.000	3.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ			
- Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/12/2022)	313.120.520	-
- Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 19/12/2022)	-	233.127.000
- Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/01/2023)	248.699.646	-
- Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/03/2023)	-	-
- Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/01/2023)	27.220.000	215.000.000

Thủ lao của Ban kiểm soát

- Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng BKS (từ ngày 08/04/2023)	3.500.000	-
- Bà Phạm Thị Thuý Hà	Trưởng BKS (đến ngày 10/03/2023)	3.500.000	7.000.000
- Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên BKS	5.250.000	5.250.000
- Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên BKS (từ ngày 06/04/2023)	2.625.000	-
- Bà Hà Thanh Thuý	Thành viên BKS (đến hết ngày 28/04/2022)	-	3.500.000
- Bà Ngô Thị Trang	Thành viên BKS (từ ngày 28/04/2022)	5.250.000	1.750.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đối với số lỗ phát sinh do không chắc chắn về việc có lãi trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương

Đỗ Thị Thanh Thuý

Đường Ngọc Diệu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 494/DAG-QHCD

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng và hợp nhất Q2. 2023 trước và
sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người đại diện: Ông Dương Ngọc Diệu

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng 6T.2023 lập ngày 15/09/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 15/09/2023;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

1.1.1. Báo cáo tài chính riêng 6 tháng trước và sau kiểm toán

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2023 trước kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	341.180.456.351	341.180.456.351	0%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	327.682.665.062	327.358.709.658	+0,1%
3	Chi phí tài chính	6.667.337.702	12.005.844.286	-44,5%
4	Chi phí bán hàng	1.453.932.197	1.293.825.655	+12,4%
5	Chi phí QLDN	7.817.004.712	8.116.301.524	-3,7%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.639.925.331)	1.108.558.140	-12.786%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán Q2.2023 giảm mạnh so với báo cáo tài chính riêng trước kiểm toán Q2.2023 do các công ty con kinh doanh lỗ, công ty mẹ phải trích lập dự phòng đầu tư vốn 139.497.479.722 đồng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 323.955.404đ



1.1.2. Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán 6 tháng năm 2023 so với 6 tháng năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Q2.2023	Q2.2022	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	341.180.456.351	351.480.457.508	- 2,9%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	327.682.665.062	332.908.076.047	- 1,6%
3	Doanh thu tài chính	6.667.337.702	6.053.274.242	+ 10,1%
4	Chi phí bán hàng	1.453.932.197	1.775.480.430	- 18,1%
5	Chi phí QLDN	7.817.004.712	6.375.043.896	+ 22,6%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.639.925.331)	6.689.048.542	- 2.202%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng Q2.2023 giảm mạnh so với Q2.2022 do các Nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Nguồn nhập Nguyên vật liệu bao gồm cả nhập khẩu và trong nước tăng cao: do giá thành Nguyên vật liệu tăng cao, chi phí liên quan đến nhập khẩu tăng, chi phí vận chuyển tăng cao
- Do doanh thu sụt giảm trong khi đó các chi phí cố định để vận hành nhà máy công ty vẫn phải chi trả như chi phí điện , nước, chi phí khấu hao, thuê nhà xưởng ... bên cạnh đó do ảnh hưởng của thị trường, tỷ lệ lạm phát cao ... dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp không giảm so với doanh thu đạt được.
- các công ty con kinh doanh lỗ, công ty mẹ phải trích lập dự phòng đầu tư vốn 139.497.479.722 đồng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 323.955.404đ
- Dù nền kinh tế nước ta vừa qua đã có sự ổn định nhất định, tuy nhiên, một số lĩnh vực còn gặp khó khăn như tín dụng, ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng khoán, bất động sản nói chung và ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty Tập đoàn nhựa Đông Á nói riêng.

1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

1.2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng trước và sau kiểm toán

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2023 trước kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	959,191,237,959	959,237,231,652	-0.005%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	976,680,130,318	939,265,719,782	+3.983%
3	Chi phí tài chính	41,385,467,739	40,161,689,545	+3.047%
4	Chi phí bán hàng	5,782,553,123	5,604,559,490	+3.176%
5	Chi phí QLDN	103,137,783,523	103,611,620,844	-0.475%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(165,690,473,717)	(124,130,979,127)	-33.48%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 6T.2023 sau kiểm toán giảm so với BCTC 6T.2023 trước kiểm toán do tình hình kinh tế ngày càng khó khăn, nhất là các ngành liên



quan đến bất động sản, doanh thu sụt giảm nên chúng tôi có tiến hành thêm khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho để phản ánh đúng hơn về lợi nhuận thực tế của doanh nghiệp.

1.2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán 6 tháng năm 2023 và 6 tháng năm 2022

STT	Chỉ tiêu	6T.2023 sau kiểm toán	6T.2022 sau kiểm toán	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	959,191,237,959	1,245,264,264,847	-22.973%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	976,680,130,318	1,162,224,051,668	-15.965%
3	Chi phí tài chính	41,385,467,739	32,094,606,433	+28.948%
4	Chi phí bán hàng	5,782,553,123	4,127,641,243	+40.093%
5	Chi phí QLDN	103,137,783,523	14,656,845,249	+603.683%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(165,690,473,717)	8,005,313,225	-2 169.756%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 6T.2023 giảm mạnh so với BCTC 6T.2022 do các nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Nguồn nhập Nguyên vật liệu bao gồm cả nhập khẩu và trong nước tăng cao: do giá thành Nguyên vật liệu tăng cao, chi phí liên quan đến nhập khẩu tăng, chi phí vận chuyển tăng cao Quá trình lưu trữ hàng hóa và sản xuất tạo ra nhiều phế liệu dẫn đến hàng bị hư hỏng nhiều nên giá trị xuất bán phế liệu thấp nhưng chi phí nguyên vật liệu cao
- Do doanh thu sụt giảm mạnh (giảm gần 23%) trong khi đó các chi phí cố định để vận hành nhà máy tăng đáng kể ... dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp không giảm so với doanh thu đạt được. Bên cạnh đó, hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng nên doanh nghiệp tiến hành trích lập dự phòng toàn tập đoàn khoảng 35 tỷ.
- Do khó khăn chung của nền kinh tế, dẫn đến công nợ khó có khả năng thu hồi được, thậm chí nhiều KH không có khả năng trả nợ, nên Quý 2 doanh nghiệp chúng tôi có thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu, dẫn đến tăng đáng kể chi phí quản lý doanh nghiệp do trích lập dự phòng khoảng 88 tỷ đồng (tương đương +1.355,31%)

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
TỔNG GIÁM ĐỐC

